|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN** **TỈNH LÂM ĐỒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /KH-UBND | *Lâm Đồng, ngày tháng năm 2024* |

DỰ THẢO

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương**

**tỉnh Lâm Đồng giai đoạn đến năm 2030**

Để triển khai kịp thời, hiệu quả Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030 và Quyết định số 1971/QĐ-BCT ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc ban hành chương trình hành động của ngành Công Thương thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030;

Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương tỉnh Lâm Đồng giai đoạn đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích:**

1.1. Tuyên truyền, quán triệt đầy đủ và triển khai thực hiện hiệu quả các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1971/QĐ-BCT ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Công thương; tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân trong việc thực hiện tốt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng *(sau đây gọi tắt là Đề án)* .

 1.2. Chỉ đạo các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố tập trung tổ chức thực hiện nghiêm túc, kịp thời và hiệu quả Đề án; thực hiện tái cơ cấu ngành Công Thương để phát triển nhanh và bền vững, xây dựng năng lực nội tại, đổi mới tư duy và hành động tiên phong, thực hiện đồng bộ trong tái cơ cấu nền kinh kế của tỉnh.

1.3. Thực hiện tốt vai trò giám sát của Mặt trận tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp và Nhân dân trong xây dựng và giám sát việc thực hiện các chính sách phục vụ tái cơ cấu ngành Công Thương.

**2. Yêu cầu:**

2.1. Trong quá trình thực hiện, yêu cầu các cấp, các ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị phải nghiêm túc quán triệt, nhận thức đầy đủ, sâu sắc quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Đề án.

2.2. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch thuộc phạm vi quản lý của sở, ban, ngành và địa phương để cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu cần thực hiện để triển khai Đề án phù hợp với điều kiện thực tế của ngành và địa phương; đảm bảo triển khai một cách cụ thể, kịp thời, khả thi, hiệu quả với các nhiệm vụ, giải pháp đề ra.

2.3. Huy động tối đa các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, kết hợp với nguồn lực xã hội hóa và các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Đề án.

**II. MỤC** **TIÊU**

**1. Mục tiêu tổng quát**

Tái cơ cấu ngành Công Thương nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của ngành. Tạo lập các động lực tăng trưởng mới gắn với chuyển biến về chất mô hình tăng trưởng của ngành Công Thương cùng một mô hình quản trị nhà nước năng động, hiệu quả, hiện đại và có tính thích ứng cao để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh và bền vững. Đến năm 2030, tỉnh Lâm Đồng hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản có nền công nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, có tính cạnh tranh cao, nâng cao tỷ trọng công nghiệp, thương mại và dịch vụ trong cơ cấu nền kinh tế.

**2. Mục tiêu cụ thể**

a) Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân từ 8,5-9,5%/năm.

b) Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt khoảng 6,5% vào năm 2030.

c) Tỷ lệ tiêu hao năng lượng tính trên đơn vị GRDP giảm 1-1,5%/năm.

d) Tốc động tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân khoảng 15-16%/năm.

e) Tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khoảng 12%/năm.

**III. NHIỆM VỤ**

**1. Tái cơ cấu ngành công nghiệp**

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp xanh và có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu; hình thành các cụm ngành, cụm sản xuất trong một ngành công nghiệp ưn tiên (chế biến khoáng sản, chế biến thực phẩm,...); phát triển công nghiệp gắn kết với nông nghiệp, du lịch và khai thác tài nguyên khoáng sản; ưu tiên phát triển các dự án công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, có vốn đầu tư lớn, nguồn thu nội địa cao, tiết kiệm nguồn nhân lực. Phấn đấu tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5-9%/năm, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân 8-9,5%/năm. Cụ thể:

**1.1. Đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

**a) Công nghiệp chế biến nông sản, dược liệu, lâm sản**

Thu hút đầu tư các dự án chế biến nông sản thế mạnh của địa phương tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các trung tâm sau thu hoạch; phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ nông sản được chế biến đạt trên 90%, nông sản qua chế biến đạt 35% tổng sản lượng. Trong đó:

- Các dự án chế biến nông sản, thực phẩm quy mô lớn tại các địa bàn Đức Trọng, Đơn Dương, Di Linh, Lâm Hà, Đạ Huoai và Bảo Lộc, hướng đến các nhóm sản phẩm: rau quả cấp đông, nông sản chế biến tinh, chế biến sâu và chế biến tổng hợp như thực phẩm dùng ăn ngay; bột rau quả hòa tan, nước ép; rau, củ quả lên mem; rau gia vị sấy khô các loại; thực phẩm chức năng bổ sung vitamin và chất xơ.

- Phát triển sản phẩm đồ uống như đồ uống có cồn, nước ép rau quả, nước rau quả cô đặc theo hướng công nghiệp hoá, tự động hóa. Nâng công suất nhà máy sản xuất bia lên 200 triệu lít/năm.

- Tập trung sản xuất chế biến các loại sản phẩm chè có giá trị cao như chè Oolong và chè xanh phục vụ xuất khẩu, giảm dần chế biến chè đen.

- Thu hút các dự án nhà máy chế biến cà phê rang xay, cà phê hòa tan có quy mô lớn, công nghệ hiện đại phục vụ xuất khẩu.

- Thu hút các nhà máy chế biến dược phẩm, thực phẩm chức năng có quy mô công nghiệp, đạt chuẩn GMP – Thực hành sản xuất tốt và GMP WHO **-** Thực hành sản xuất tốt trong dược phẩm, từ nguồn nguyên liệu tại chỗ như atiso, diệp hạ châu, trà hoa vàng, nấm linh chi, đông trùng hạ thảo,... tại các khu, cụm công nghiệp.

- Thu hút dự án sử dụng phụ phẩm trong ngành chế biến nông sản làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất phân bón hữu cơ, nhiên liệu đốt dạng viên nén, thức ăn chăn nuôi,… tại các địa bàn Di Linh, Đơn Dương, Đức Trọng, Đạ Tẻh và Bảo Lộc.

- Phát triển các sản phẩm chế biến lâm sản từ nguồn nguyên liệu rừng trồng; ứng dụng khoa học, công nghệ vào chế biến lâm sản để tạo ra các sản phẩm phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu; phát triển các sản phẩm nội thất cao cấp từ gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ,...

Đến năm 2030, thu hút ít nhất được 32 dự án nhà máy chế biến nông sản (cà phê, chè, mác ca, trái cây, bò sữa, rau củ quả, nấm, hoa, cà chua, mủ cao su, sầu riêng, dược liệu, thức ăn gia súc, nông sản khác và các dự án kho bảo quản, dự trữ nông sản phục vụ chế biến).

**b) Công nghiệp cơ khí, chế tạo**

Bước đầu hình thành các cơ sở cơ khí có quy mô phù hợp tại các khu, cụm công nghiệp, khu vực tập trung nhiều cơ sở sản xuất để thực hiện chế tạo, lắp ráp, sửa chữa dây chuyền thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp và nhu cầu hộ gia đình. Thu hút các dự án FDI thực hiện chế tạo, lắp ráp các loại thiết bị, linh kiện điện tử dần hình thành chuỗi cung ứng vật tư, đầu vào cho các dự án khác tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

Hình thành và phát triển các cơ sở cơ khí, chế tạo các loại nông cụ, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

Mở rộng quy mô các nhà máy sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và có khả năng cạnh tranh cao với hàng nhập khẩu tại các địa bàn Bảo Lộc, Đức Trọng, Di Linh và Đạ Tẻh.

**c) Công nghiệp hoá chất cơ bản**

Hoàn thành đưa vào vận hành nhà máy sản xuất xút (NaOH) 20.000 tấn/năm (quy về 100%) loại nồng độ 32% dùng cho điều chế xút 45% cấp cho Công ty alumin Tân Rai và các sản phẩm có gốc clo như: Clo lỏng, Javen, a xít Clohydric, PAC cho xử lý nước ăn, nước sản xuất công nghiệp, nước thải khu vực Tây Nguyên, Nam Miền Trung, vùng Đồng bằng Nam Bộ; và khử khuẩn môi trường sống, nuôi trồng thủy sản,.... Đây là dây chuyền sản xuất đồng bộ đi từ muối ăn NaCl sản suất ra sản phẩm cuối cùng là xút và các thương phẩm khác trên cơ sở dây chuyền sản xuất xút màng MEMBRANE, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước với các hợp chất mới có tính năng vượt trội.

**d) Công nghiệp ươm tơ, dệt lụa, may mặc**

Thu hút, phát triển các doanh nghiệp ươm tơ, dệt lụa có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, bảo vệ môi trường, tạo ra sản phẩm tơ lụa đạt tiêu chuẩn xuất khẩu đến các thị trường: Nhật Bản, Ấn Độ, Thái Lan, Singapo, Hồng Kông và các nước Châu Âu.

Phát triển các dự án may công nghiệp, gia công các sản phẩm trang phục phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu tại các địa bàn Bảo Lộc, Bảo Lâm và Di Linh.

Hình thành cụm ngành công nghiệp dệt, may với các công đoạn khép kín từ ươm tơ, dệt lụa, in nhuộm, may mặc tại các địa bàn Bảo Lộc, Đạ Tẻh, Di Linh và Lâm Hà.

Đến năm 2030, thu hút ít nhất được 02 dự án ươm tơ, dệt lụa.

**1.2. Đối với ngành công nghiệp khai khoáng**

 Thường xuyên rà soát, đánh giá thực trạng đầu tư các dự án khai thác, chế biến các loại khoáng sản trên địa bàn; thu hút đầu tư các dự án chế biến sâu các loại khoáng sản, khai thác khoáng sản sử dụng công nghệ tiên tiến, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, tình hình thực tế tại tỉnh và tính khả thi cao; kiểm soát chặt chẽ hoạt động thăm dò, khai thác tuân thủ chính sách pháp luật về khoáng sản, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật an toàn, an toàn môi trường và an toàn lao động.

 Đẩy mạnh hợp tác khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản; phát triển nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường nhằm chế biến hiệu quả tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu chất thải.

 Đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, cung cấp điện, nước,… đảm bảo phục vụ phát triển khai thác, chế biến khoáng sản; xử lý triệt để các loại chất thải phát sinh trong khai thác, chế biến khoáng sản; bảo đảm nguồn nhân lực thực hiện.

Đến năm 2030, thu hút được 14 dự án khai thác bô xít, quặng, thiếc, wonfram, vàng, bentonit, diatomit; chế biến alumin; và điện phân nhôm.

 **1.3. Đối với ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT)**

Phát triển CNHT phục vụ cho các ngành công nghiệp dệt may, cơ khí phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thực phẩm, khoáng sản.

Thu hút các nhà đầu tư tiềm năng trong nước và nước ngoài thực hiện các dự án CNHT, hình thành mạng lưới doanh nghiệp vệ tinh, thúc đẩy hợp tác, liên kết sản xuất doanh nghiệp CNHT tỉnh Lâm Đồng với doanh nghiệp khác trong tỉnh, khu vực Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và cả nước.

Thu hút doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, tận dụng thành quả của Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để phát triển sản phẩm CNHT đạt tiêu chuẩn, chất lượng, uy tín, có sức cạnh tranh, phát triển bền vững, thân thiện môi trường.

**1.4. Đối với ngành công nghiệp môi trường**

Thu hút doanh nghiệp, nhà đầu tư công nghiệp tái chế phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp tạo ra sản phẩm hữu ích; các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường với công nghệ, thiết bị hiện đại.

 Định hướng đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư, sử dụng thiết bị theo danh mục sản phẩm ngành công nghiệp môi trường trong các hoạt động khắc phục sự cố môi trường trong khai thác, chế biến khoáng sản; phục vụ bảo tồn đa dạng sinh học; phục vụ xử lý chất thải; sản xuất năng lượng từ chất thải; đo lường giám sát môi trường; hệ thống xử lý chất thải, trạm trung chuyển và công trình bảo vệ môi trường; thu gom vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, xử lý khí thải, nước thải tái sử dụng nước thải,…

**1.5. Đối với ngành công nghiệp công nghệ cao**

Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao nhằm hình thành năng lực sản xuất mới gắn với khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hoá.

Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao, sản xuất ra các sản phẩm có hàm lượng khoa học, có giá trị gia tăng cao. Trong đó tập trung ứng dụng các công nghệ cao thuộc Danh mục ưu tiên như năng lượng, cơ khí chế tạo và tự động hoá, công nghiệp chế biến thực phẩm; ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo và công nghệ số tiên tiến trong sản xuất công nghiệp và thương mại.

**1.6. Cơ cấu lại không gian phát triển công nghiệp của tỉnh**

Phát triển công nghiệp hợp lý với việc sắp xếp tổ chức không gian lãnh thổ, đẩy mạnh liên kết giữa các địa phương trong tỉnh, liên kết với vùng Đông Nam Bộ, vùng Tây Nguyên, khu vực Duyên hải Miền Trung, các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Khai thác hiệu quả các liên kết vùng trong khu vực và cả nước với tỉnh Lâm Đồng nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh về vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến nông sản, khai thác, chế biến khoáng sản quy mô lớn như vùng Tây Nguyên, khu vực miền Trung – Tây Nguyên. Xây dựng, hình thành các chuỗi giá trị và liên kết vùng nhằm phát huy lợi thế so sánh về nguồn cung nguyên liệu, về thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, cung ứng sản phẩm đối với sản phẩm chế biến nông sản, dệt may và công nghiệp hỗ trợ (điện, điện tử, các sản phẩm cơ khí,…). Trong đó, tập trung phát triển các chuỗi liên kết vùng tại khu vực trọng điểm Đông Nam Bộ (Đồng Nai, Bình Dương, Hồ Chí Minh, Bình Thuận), khu vực Tây Nguyên với thành phố Hồ Chí Minh và Miền Trung -Tây Nguyên (Khánh Hoà, Đăk Lăk, Gia Lai, Kon Tum, Đăk Nông).

Phát triển khu công nghiệp của tỉnh với quy mô hợp lý, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng ngành công nghiệp và dịch vụ; góp phần lớn vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng ngành công nghiệp. Tiếp tục thu hút lấp đầy và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghiệp, phát triển thêm một số khu công nghiệp tại nơi có điều kiện, đảm bảo sự phát triển bền vững, gắn với phát triển đô thị và hạ tầng xã hội; tạo mối liên kết phát triển giữa công nghiệp tỉnh Lâm Đồng với các địa phương trong vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 03 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 538 ha, trong đó đầu tư hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Lộc Sơn, khu công nghiệp Phú Hội và hoàn thành thủ tục pháp lý, thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển sản xuất tại khu công nghiệp Phú Bình; thành lập mới 03 Khu công nghiệp tại Đạ Tẻh, Tân Rai – Bảo Lâm, Lộc Châu – Đại Lào (Bảo Lộc); phục vụ công nghiệp hỗ trợ, may mặc, chế biến nông lâm sản, dược liệu và khoáng sản có quy mô, công nghệ hiện đại.

Hình thành hệ thống các cụm công nghiệp bảo đảm sự phát triển bền vững và góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các địa phương và trong tăng trưởng chung của ngành công nghiệp toàn tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và thu hút lấp đầy 10 cụm công nghiệp đã thành lập, điều chỉnh tăng, giảm diện tích 02 cụm công nghiệp, phát triển 08 cụm công nghiệp tại các địa bàn Cát Tiên, Di Linh, Lâm Hà, Đam Rông, Bảo Lâm, Đạ Tẻh; nâng cao hiệu qủa sử dụng đất công nghiệp. Hình thành một số cụm công nghiệp chuyên ngành, cụm công nghiệp hỗ trợ.

**1.7. Hình thành và nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp công nghiệp của tỉnh**

Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp quy mô lớn của tỉnh dẫn dắt phát triển ngành. Thu hút đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh trong lĩnh vực may mặc, điện, điện tử, công nghiệp ô tô trên địa bàn tỉnh, từ đó hình thành các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hỗ trợ vệ tinh cung cấp các linh kiện, phụ tùng và vật tư công nghiệp.

Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh nâng cao khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; kết nối kinh doanh, liên kết với các doanh nghiệp lớn, đa quốc gia trong ngành công nghiệp điện tử nhằm thực hiện chuyển giao công nghệ và năng lực quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh; tập trung nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp trong nước về quản lý và kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng để kết nối tốt hơn với các doanh nghiệp FDI, từng bước tham gia vào quá trình thiết kế, R&D và sản xuất linh kiện của ngành.

**1.8. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương**

Tăng cường các hoạt động khuyến công, tạo động lực mới thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp. Tập trung hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư sản xuất sản phẩm chủ lực của tỉnh, sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao.

Mở rộng nội dung và tăng định mức hỗ trợ đối với hoạt động đầu tư của doanh nghiệp công nghiệp từ nguồn kinh phí khuyến công.

Thúc đẩy các hoạt động tư vấn phát triển công nghiệp nông thôn; hình thành các đơn vị có năng lực tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp định hướng đầu tư phát triển công nghiệp, ứng dụng công nghệ và tiến bộ của khoa học - kỹ thuật vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

**2. Tái cơ cấu ngành năng lượng**

a) Phát triển ngành năng lượng nhanh, bền vững và đi trước một bước so với phát triển kinh tế xã hội. Phấn đấu đến năm 2030, tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng đạt khoảng 1,2 triệu TOE.

b) Cơ cấu lại các nguồn năng lượng: Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh đảm bảo không ảnh hưởng đến quy hoạch, cảnh quan đô thị, ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch. Phát triển năng lượng tái tạo theo hướng không tác động đến rừng tự nhiên, ít ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, không ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng, không di dời dân cư và có hiệu quả kinh tế cao. Đảm bảo tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt từ 25% trở lên vào năm 2030.

- Thuỷ điện: Phát huy đối đa các nguồn thuỷ điện hiện có; đẩy nhanh tiến độ đầu tư đưa vào hoạt động đối với các dự án đã được chấp thuận đầu tư; nghiên cứu, đầu tư cải tạo, nâng công suất thiết kế các nhà máy thuỷ điện đang hoạt động nhưng chưa phát huy hết khả năng của hồ, nguồn thuỷ năng tại chỗ; quy hoạch và đầu tư có chọn lọc các dự án thuỷ điện có tiềm năng.

- Điện gió: Triển khai đầu tư, xây dựng các dự án điện gió trong quy hoạch; khai thác tối đa tiềm năng gió tại các địa bàn Đà Lạt, Lạc Dương, Đơn Dương, Di Linh, Đức Trọng, Lâm Hà và Bảo Lâm.

- Điện mặt trời: Khuyến khích phát triển điện mặt trời tự sản, tự tiêu.

- Nhiệt điện: Chỉ khuyến khích phát triển nhiệt điện sử dụng khí thiên nhiên hoá lỏng (LNG) đối với các dự án có đầu tư nhà máy nhiệt điện tự cung cấp cho nhu cầu tại chỗ.

- Điện sinh khối, rác thải, chất thải rắn: Khai thác tối đa nguồn điện sinh khối, điện rác thải đô thị. Khuyến khích các dự án sản xuất điện sinh khối gắn với xử lý rác thải quy mô hợp lý tại các đô thị, khu dân cư tập trung.

Giai đoạn 2023-2030, thu hút đầu tư đưa vào vận hành 12 dự án thủy điện, 04 dự án điện gió và các dự án điện mặt trời mái nhà, điện rác.

c) Thị trường năng lượng: Phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, cạnh tranh, liên thông. Xóa bỏ mọi rào cản để đảm bảo giá năng lượng minh bạch do thị trường quyết định. Thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách, các công cụ có tính thị trường để đẩy mạnh sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

d) Phát triển hạ tầng năng lượng

Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng năng lượng bền vững; chú trọng bảo vệ an ninh hệ thống đường dây 500kV đi qua địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Phát triển lưới điện phân phối trung áp, hạ áp phù hợp với lưới điện truyền tải 220kV, 110 kV và 22 kV trên địa bàn tỉnh; đảm bảo cung cấp điện ổn định, an toàn, chất lượng, giảm tổn thất điện năng; phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng lưới điện phân phối để xoá bỏ tình trạng cấp điện qua khâu trung gian và tăng cường chất lượng dịch vụ cấp điện cho sinh hoạt và sản xuất nhằm đảm bảo cung cầu năng lượng, phân phối điện tới vùng nông thôn, miền núi.

Chủ động xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối đồng bộ, từng bước hiện đại, thông minh, đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành năng lượng.

đ) Thu hút, phát triển các ngành chế tạo máy, thiết bị điện tại các địa bàn Bảo Lộc, Đức Trọng.

Khuyến khích các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch, giao thông sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo như sử dụng hệ thống điều khiển thông minh, đèn tiết kiệm năng lượng, pin mặt trời chiếu sáng đường phố công cộng; các phương tiện giao thông sử dụng điện, năng lượng sinh học phù hợp.

e) Khai thác, phân phối và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. Phấn đấu tiết kiệm năng lượng đạt khoảng 7% vào năm 2030 so với kịch bản phát triển bình thường.

g) Đối với ngành điện

Bảo đảm cân đối cung – cầu điện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng giai đoạn. Đảm bảo vận hành hệ thống điện an toàn, tin cậy và hiệu quả. Tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành điện.

Phát triển ngành điện đồng bộ từ khâu phát triển nguồn điện, phát điện, truyền tải đến phân phối đáp ứng yêu cầu phát triển của hệ thống điện và thị trường điện. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư và đưa vào vận hành các dự án nguồn điện và lưới điện truyền tải, phân phối điện.

Phát triển nhanh và bền vững các nguồn điện với cơ cấu và phân bổ hợp lý, bảo đảm an toàn, tin cậy, ổn định theo hướng đa dạng hóa. Chú trọng nâng cao hệ số công suất khả dụng và có dự phòng công suất phù hợp, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội đầu tư phát triển ngành điện. Đến năm 2030, tổng công suất đặt các nguồn điện đạt khoảng 2.093 MW (không tính điện mặt trời mái nhà và các nguồn đồng phát).

Thực hiện tốt các cơ chế về thị trường điện trên địa bàn tỉnh.

**3. Tái cơ cấu lĩnh vực xuất nhập khẩu**

a) Gia tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng chế biến sâu, công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, đáp ứng tiêu chuẩn cao về chất lượng và phát triển bền vững của các thị trường. Trong đó:

- Nhóm hàng khoáng sản: Bên cạnh việc xuất khẩu oxit nhôm và hydroxit nhôm, tiến tới xuất khẩu nhôm thỏi.

- Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản: Thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm qua chế biến; tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu, có giá trị kinh tế cao; nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường; chủ động thích ứng và vượt qua các rào cản thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại ở thị trường nước ngoài.

- Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo: Tập trung xuất khẩu các sản phẩm sợi tơ tằm, sợi lông cừu, hàng may mặc.

Phấn đấu đến năm 2030, tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 85% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

- Nhóm hàng mới: Rà soát các mặt hàng mới có kim ngạch hiện nay còn thấp nhưng có tiềm năng tăng trưởng cao trong thời gian tới để hỗ trợ phát triển, tạo sự đột phá trong xuất khẩu như các sản phẩm Halal sang các thị trường Hồi giáo, các loại trái cây tươi sang thị trường châu Âu và Hoa Kỳ, các loại hàng hóa xanh và tuần hoàn, thân thiện môi trường và khí hậu, hàng hóa môi trường và các bon thấp.... Phấn đấu đến năm 2030, có thêm khoảng 02 sản phẩm/nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

b) Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, chú trọng phát triển xuất khẩu qua thương mại điện tử xuyên biên giới, hệ thống phân phối nước ngoài. Trong đó:

Thị trường châu Á: Tạo bước đột phá mở rộng các thị trường xuất khẩu có tiềm năng với các sản phẩm Halal sang các thị trường Hồi giáo và sản phẩm Kosher sang thị trường Do thái (Ấn Độ, các nước Nam Á khác và Trung Đông). Phối hợp thúc đẩy thương mại chính ngạch đối với các nước có chung đường biên giới, nhất là Trung Quốc. Phấn đấu tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường châu Á chiếm khoảng 46 - 65% vào năm 2030.

Thị trường châu Âu: Duy trì vững chắc và mở rộng thị phần xuất khẩu tại các thị trường Đức, Pháp, Hà Lan, Anh, Italia, Thụy Sỹ, Tây Ban Nha và các nước thành viên Liên minh kinh tế Á – Âu; khai thác tốt lợi thế về thuế của Hiệp định EVFTA, UKVFTA. Đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường các nước EAEU nhóm hàng thực phẩm, dệt may, đồ gỗ, thủy sản,… gắn với nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm. Phấn đấu tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường châu Âu chiếm khoảng 27% vào 2030.

Thị trường châu Mỹ: Tiếp tục củng cố và mở rộng thị phần xuất khẩu tại thị trường Hoa Kỳ, Canada những nhóm hàng có thế mạnh xuất khẩu của tỉnh Lâm Đồng, đặc biệt nhóm hàng dệt may và nông sản chế biến. Phấn đấu tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường châu Mỹ chiếm khoảng 5% vào năm 2030.

c) Nhập khẩu hàng hóa: Ưu tiên nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị có công nghệ cao, công nghệ tiên tiến phục vụ sản xuất, xuất khẩu; kiểm soát và phối hợp kiểm soát hàng hoá nhập khẩu để phòng chống gian lận thương mại và nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của doanh nghiệp phù hợp với các cam kết quốc tế.

d) Phát triển các vùng, địa bàn phục vụ xuất khẩu; hệ thống doanh nghiệp xuất khẩu lớn, có năng lực cạnh tranh toàn cầu; phát triển hạ tầng hỗ trợ xuất khẩu

Hình thành các khu vực chế biến nguyên liệu phục vụ xuất khẩu; hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, nâng cao tiêu chuẩn sản phẩm có tính cạnh tranh toàn cầu; tăng cường kết nối doanh nghiệp xuất khẩu với doanh nghiệp sản xuất, chế biến, vùng nguyên liệu và liên kết trong vùng, khu vực để phát triển các chuỗi liên kết sản xuất và kênh tiêu thụ toàn cầu.

Phát triển đồng bộ, hiệu quả hệ thống hạ tầng phục vụ thương mại, gồm hạ tầng giao thông, hạ tầng logistics, hạ tầng số nhằm tối ưu hóa kết nối sản xuất và thương mại; đẩy mạnh phát triển dịch vụ logistics, nhất là logistics phục vụ cho nông sản. Phấn đấu đến năm 2030 giảm còn 10-15% chi phí logistics so với hiện tại.

**4. Tái cơ cấu thị trường nội địa**

a) Phát triển nhanh, bền vững thị trường hàng hóa của tỉnh với thị trường trong cả nước, kết nối liền mạch với thị trường xuất nhập khẩu. Tăng cường liên kết thương mại với vùng Đông Nam Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh, duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên và các vùng kinh tế trọng điểm; Lâm Đồng là trung tâm phân phối hàng nông sản và các mặt hàng có thế mạnh khác cho các tỉnh, thành phố trong cả nước. Phát triển các mô hình kinh tế tiêu dùng mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế đêm, kinh tế du lịch, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, thương mại điện tử,... Phấn đấu giá trị tăng thêm thương mại trong tỉnh đạt tốc độ tăng bình quân từ 10,5-11,5%/năm.

b) Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại trong tỉnh đồng bộ, hiện đại; chuyển dịch mạnh mẽ hệ thống phân phối truyền thống sang các loại hình phân phối hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa hệ thống phân phối ở vùng nông thôn. Phát triển đồng bộ hạ tầng chợ, nâng cao chất lượng phục vụ và các yêu cầu an toàn về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm,... Hình thành và đưa vào hoạt động các trung tâm hội chợ triển lãm thương mại, trung tâm logistics, trung tâm giao dịch hoa, các kho bảo quản, lưu trữ, chế biến nông sản, trung tâm thương mại cao cấp, trung tâm thương mại bán buôn tổng hợp hàng công nghiệp tiêu dùng và hàng vật tư sản xuất, trung tâm thương mại, siêu thị tổng hợp, chuỗi phân phối bán lẻ hàng tiêu dùng thiết yếu, chú trọng phát triển tại vùng nông thôn; đầu tư xây dựng sàn giao dịch thương mại, du lịch của tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ hàng hóa phân phối qua hệ thống bán lẻ hiện đại chiếm khoảng 25%; tỷ lệ hàng hóa phân phối qua kênh thương mại điện tử chiếm khoảng 10,5-11%; tỷ trọng bán lẻ hàng hóa của khu vực kinh tế trong nước chiếm khoảng 96,8% và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm khoảng 3,2%.

c) Phát triển hệ thống bán buôn các mặt hàng thiết yếu bảo đảm điều tiết bình ổn cung cầu thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh, nhất là khi có sự ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, biến động lớn về nguồn cung trên thị trường thế giới; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư hệ thống kho bảo quản, dự trữ hàng hóa nhằm chủ động nguồn cung ứng. Thu hút các tập đoàn bán lẻ chuyên nghiệp, có thương hiệu tham gia phân phối tại tỉnh.

d) Tăng cường kết nối, hiệu quả giữa sản xuất với thị trường theo chuỗi cung ứng; tiếp tục phát triển các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông sản thế mạnh của tỉnh; đẩy mạnh chuỗi cung ứng bền vững nguồn cung đầu vào phục vụ sản xuất và nguồn cung các mặt hàng thiết yếu phục vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh. Thực hiện các chuỗi cung ứng, các kênh phân phối gắn liền với truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Đa dạng hóa các hình thức xúc tiến thương mại, bảo đảm hiệu quả phù hợp với từng thị trường, từng ngành hàng, mở rộng thị trường, phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu chứng nhận “Đà Lạt – kết tinh kỳ diệu từ đất lành”.

đ) Phát triển thương mại điện tử thành một kênh phân phối quan trọng, hỗ trợ tích cực trong tiêu thụ hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa nông sản, hàng công nghiệp tiêu dùng; tổ chức các hoạt động kết nối giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh của tỉnh với các tập đoàn thương mại điện tử lớn, có thương hiệu quốc gia, có năng lực cạnh tranh toàn cầu để quảng bá, tiêu thụ hàng hóa nhất là hàng nông sản trên các sàn giao dịch thương mại điện tử; thanh toán số theo hướng phổ cập tài chính toàn diện, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt; phát triển thương mại điện tử của tỉnh đạt mức khá so với cả nước. Phấn đấu tỷ trọng doanh số thương mại điện tử B2C so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 10% năm 2025 và 20% vào năm 2030; tốc độ tăng trưởng bình quân bán lẻ hàng hóa qua kênh thương mại điện tử tăng khoảng 20%.

e) Thực hiện tốt công tác phòng vệ thương mại, quản lý cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng phù hợp với cam kết quốc tế trên địa bàn tỉnh.

g) Thực hiện tốt công tác quản lý thị trường trên địa bàn tỉnh; phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng quản lý thị trường với các lực lượng chức năng, các Hiệp hội trên địa bàn tỉnh để công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả đạt hiệu quả cao nhất.

**5. Hội nhập kinh tế quốc tế**

a) Hội nhập kinh tế quốc tế gắn với thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế; hội nhập kinh tế có trọng tâm, trọng điểm theo hướng ưu tiên hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ hiện đại, công nghệ xanh, thúc đẩy phát triển lĩnh vực công nghiệp năng lượng, chế biến sâu nông – lâm - thủy sản, công nghiệp xanh, công nghiệp môi trường,... Nâng cao khả năng tham gia của tỉnh vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

b) Chủ động, tích cực tham gia các định chế kinh tế đa phương, góp phần vào quá trình định hình các cấu trúc khu vực và toàn cầu. Tích cực triển khai hiệu quả các khuôn khổ hợp tác quốc tế mà Việt Nam là thành viên, nâng cao năng lực hội nhập cho các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp. Kết hợp hài hòa giữa hội nhập bên ngoài với đẩy mạnh hội nhập bên trong theo hướng tập trung thực thi các cam kết trong hội nhập kinh tế quốc tế. Gắn kết hội nhập với thực thi chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của ngành và doanh nghiệp, đảm bảo phát triển bền vững.

c) Đẩy mạnh hội nhập toàn diện và bền vững thông qua tăng cường hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và các vấn đề về xã hội như lao động, công đoàn,...

**IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**1. Về thể chế và chính sách**

Xây dựng và tham gia xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật của ngành Công Thương đảm bảo phù hợp với bối cảnh mới và các cam kết quốc tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tính cạnh tranh cao.

Tích hợp và thực hiện đồng bộ Quy hoạch quốc gia ngành Công Thương với Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch vùng, Quy hoạch chuyên ngành khác, Quy hoạch cấp huyện,... để triển khai thực thi các lĩnh vực công nghiệp và thương mại hiệu quả.

a) Trong lĩnh vực công nghiệp

Thể chế hóa chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước để thúc đẩy hoạt động phát triển công nghiệp của tỉnh Lâm Đồng, thực thi có hiệu quả công tác điều phối, phân cấp theo vùng trong phát triển công nghiệp. Cơ cấu danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên cho giai đoạn 2030 và 2045 để thực hiện chính sách ưu tiên, bố trí nguồn lực để phát triển có trọng tâm, trọng điểm.

Rà soát, xây dựng đầy đủ các kế hoạch, đề án, chương trình phát triển công nghiệp của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; cơ chế, chính sách về phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chuyên môn hóa như công nghiệp chế biến, công nghiệp khai khoáng.

Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ hỗ trợ công nghiệp, dịch vụ tư vấn công nghiệp về đầu tư, tài chính, thị trường, xúc tiến thương mại, quy chuẩn, tiêu chuẩn công nghiệp, ứng dụng công nghệ hiện đại, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong sản xuất,...

Hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích thu hút đầu tư trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khoáng sản, năng lượng phù hợp với quy hoạch chuyên ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch địa phương.

Thường xuyên rà soát để sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới Quy chế quản lý cụm công nghiệp kịp thời; khuyến khích doanh nghiệp làm chủ hạ tầng cụm công nghiệp, tăng cường xã hội hóa trong đầu tư phát triển cụm công nghiệp và xử lý tốt các vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu của các cụm công nghiệp.

b) Trong lĩnh vực năng lượng

Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về phát triển thị trường năng lượng trên địa bàn tỉnh; đầu tư phát triển hạ tầng năng lượng đồng bộ, hiện đại, bền vững; phát triển hệ thống tích trữ năng lượng.

Triển khai hiệu quả chính sách phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh và hạ tầng phục vụ phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, bảo đảm an ninh năng lượng, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; khuyến khích tiêu thụ năng lượng sạch, tái tạo, nhất là trong công nghiệp và giao thông.

Tham gia nghiên cứu, hoàn thiện các cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư phát triển ngành điện; cơ chế cho phép phát triển các nhà máy điện sản xuất tại chỗ, tự cung cấp trong các khu, cụm công nghiệp.

Tham gia xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghiệp chế tạo và dịch vụ phục vụ ngành năng lượng.

c) Trong lĩnh vực xuất nhập khẩu

Hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Đổi mới phương thức xúc tiến thương mại thông qua đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, tăng cường xúc tiến đầu ra cho sản phẩm thông qua hệ sinh thái xúc tiến thương mại số.

Tạo thuận lợi trong thực hiện thủ tục hải quan, tăng cường sử dụng thủ tục hải quan điện tử, thuận lợi hóa thủ tục hành chính trong cấp chứng nhận xuất xứ.

Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các hoạt động quảng bá Thương hiệu quốc gia Việt Nam, thương hiệu ngành hàng Việt Nam, thương hiệu địa phương “Đà Lạt kết tinh kỳ diệu từ đất lành”. Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng, phát triển và quảng bá thương hiệu.

Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình về xúc tiến nhập khẩu nhằm tạo thuận lợi cho việc đa dạng hóa thị trường và mặt hàng nhập khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các nhà cung ứng, các thị trường, mặt hàng nhập khẩu, đặc biệt là nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư đầu vào được tạo ra từ công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong nước chưa sản xuất được; nguyên, vật liệu và máy móc phục vụ sản xuất trong nước.

Hình thành trung tâm logistics tại huyện Đức Trọng và thành phố Bảo Lộc, trung tâm giao dịch hoa tại thành phố Đà Lạt, sàn giao dịch thương mại và du lịch của tỉnh nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của tỉnh, đặc biệt là hàng nông sản.

d) Trong lĩnh vực phát triển thị trường nội địa

Triển khai có hiệu quả các chính sách khuyến khích phát triển thị trường đối với các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế đêm, kinh tế du lịch, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số,… để kích cầu, mở rộng quy mô thị trường.

Phát triển nhanh thương mại nội địa phù hợp với quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu dân cư mới đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

Đẩy mạnh các hoạt động phân phối hàng Việt để thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, thực hiện tốt Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” trên địa bàn toàn tỉnh.

Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp trong tỉnh tìm kiếm cơ hội kinh doanh và đầu tư phát triển cơ sở kinh doanh tại các thị trường tiêu thụ chính; tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm của tỉnh tại các thị trường tiêu thụ chính.

Đối với thị trường vùng nông thôn, khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh thương mại phát triển mạng lưới và trở thành kênh phân phối chủ yếu ở thị trường này. Nâng cấp và mở rộng mạng lưới chợ bán lẻ ở địa bàn các xã, cụm xã, phát triển các cụm thương mại dịch vụ tổng hợp trên địa bàn nông thôn.

Phát triển đồng bộ hệ thống phân phối bán buôn, bản lẻ; đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng qua chế biến có lợi thế về nguyên liệu của địa phương. Chủ động mở rộng thị trường xuất khẩu, nâng cao chất lượng, xây dựng thương hiệu sản phẩm. Ưu tiên nhập khẩu thiết bị công nghệ mới, hiện đại; hạn chế nhập khẩu hàng hóa vật tư, thiết bị cũng như hàng tiêu dùng trong nước có thể sản xuất.

Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như hạ tầng giao thông, hạ tầng điện, nước,...; hệ thống hạ tầng các chợ đầu mối hàng nông sản, kho hàng nông sản; hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ xúc tiến thương mại ở thị trường trong nước,…nhằm tạo thêm điều kiện thuận lợi cho sản xuất và tiêu thụ hàng nông sản của tỉnh.

Hỗ trợ, khuyến khích việc ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng; hỗ trợ doanh nghiệp kết nối với các sàn thương mại điện tử trong và ngoài nước và các kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử.

đ) Hội nhập quốc tế về kinh tế

Triển khai hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết; kế hoạch về ngoại giao kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế trên địa bàn tỉnh; các chương trình hợp tác giữa tỉnh Lâm Đồng với các đối tác quốc tế nhằm thúc đẩy hoạt động đầu tư lĩnh vực năng lượng, công nghiệp chế biến, logistics, xuất khẩu hàng hóa.

**2. Huy động hiệu quả các nguồn lực để thực hiện tái cơ cấu ngành Công Thương**

a) Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác đầu tư

Tăng cường thu hút nhà đầu tư có năng lực, tính chuyên nghiệp cao đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến sâu, năng lượng sạch, hạ tầng công nghiệp, cụm công nghiệp, hạ tầng thương mại, thương mại điện tử, trung tâm logistics, đầu tư theo chuỗi giá trị, các cụm ngành công nghiệp chuyên môn hóa,...

Phát triển hạ tầng giao thông, tạo động lực thu hút đầu tư các dự án sản xuất công nghiệp. Đẩy mạnh thu hút đầu tư hạ tầng giao thông cấp thiết có tính chất kết nối liên vùng để nâng cao năng lực vận chuyển, lưu thông hàng hóa, vật tư; nâng cao chất lượng và hiệu quả liên kết vùng.

Xây dựng cơ chế đặc thù thu hút đầu tư hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp, năng lượng. Đẩy mạnh xã hội hóa trong hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, năng lượng.

b) Thực hiện linh hoạt, hiệu quả các công cụ tài chính, tiền tệ

Triển khai hiệu quả các chính sách tài chính, tín dụng ưu đãi, các chương trình mở rộng tín dụng khuyến khích đầu tư vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên như công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp môi trường, phát thải thấp,...; các dự án đầu tư theo chuỗi giá trị toàn cầu, dự án đầu tư theo cụm liên kết ngành công nghiệp, chuỗi cung ứng theo hệ thống phân phối.

Thúc đẩy phát triển tín dụng xanh, ngân hàng xanh, tăng tỷ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các bon, công nghiệp môi trường, các ngành hàng xuất khẩu.

Thúc đẩy các công cụ thanh toán không dùng tiền mặt, chứng từ điện tử, thương mại không giấy tờ nhằm hỗ trợ phát triển thương mại điện tử, thương mại xuyên biên giới và phát triển các mô hình kinh doanh mới trên nền tảng số.

c) Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới công nghệ; chủ động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ số vào sản xuất, chế biến công nghiệp, năng lượng, thương mại.

Ưu tiên các nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tập trung hỗ trợ, hình thành các doanh nghiệp đi đầu trong đổi mới sáng tạo, áp dụng công nghệ mới, có năng lực dẫn dắt phát triển ngành.

Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tạo động lực khuyến khích, thúc đẩy hoạt động ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ vào hoạt động sản xuất công nghiệp.

d) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đổi mới mô hình tăng trưởng

Hỗ trợ phát triển, nâng cao năng lực quản trị, điều hành của doanh nghiệp gắn với mục tiêu phát triển bền vững; các kỹ năng trong hoạt động xúc tiến thương mại số, ứng dụng thương mại điện tử xuyên biên giới, giao thương xuất khẩu hàng hóa.

Xây dựng đội ngũ công nhân có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật; có năng lực tiếp thu và sáng tạo trong công việc thông qua việc xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo từ các tổ chức giáo dục; thực hiện đào tạo gắn với bố trí việc làm.

Thực hiện đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, áp dụng công nghệ cao thông qua các chương trình đào tạo nghề của doanh nghiệp, của tỉnh, các bộ, ngành Trung ương và các chương trình hợp tác với nước ngoài.

Khuyến khích, có cơ chế thu hút nhân tài hợp tác đầu tư, tham gia phát triển doanh nghiệp công nghiệp và thương mại.

Quan tâm, thực hiện tốt công tác cử tuyển các cá nhân tham gia các khoá đào tạo, tiếp nhận ứng dụng khoa học – kỹ thuật, công nghệ mới từ nước ngoài thông qua các chương trình hợp tác quốc tế. Xây dựng đội ngũ tri thức có khả năng tiếp cận với công nghiệp mới, công nghệ cao và chuyển đổi số trong hoạt động quản lý, sản xuất công nghiệp.

đ) Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

Định hướng, hỗ trợ một số doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại,... tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh, tham gia chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu để dẫn dắt các doanh nghiệp trong ngành phát triển.

Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào các cụm liên kết ngành, chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu, kết nối với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI, chuyển đổi số.

**3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, điều hành trong hoạt động ngành Công Thương**

Tăng cường công tác quản lý, giám sát hoạt động tư vấn công nghiệp, khuyến công tại đơn vị sự nghiệp ngành Công Thương hoạt động hiệu quả, đúng quy định.

Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số ngành Công Thương, vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu của ngành Công Thương với Bộ Công Thương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các cơ quan liên quan và doanh nghiệp thuộc ngành.

Cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách hành chính, kỷ luật kỷ cương, công tác thanh tra kiểm tra chuyên ngành,... trong lĩnh vực công thương trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

**4. Tăng cường công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng toàn diện và phát triển bền vững**

Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ thực hiện mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các bon thấp, sản xuất và tiêu dùng bền vững; các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, sử dụng tài nguyên và năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường lĩnh vực công thương; nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lượng trong các ngành công nghiệp.

Khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý chất thải, nhà máy điện sử dụng rác thải đô thị, sinh khối và chất thải rắn đi đôi với bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế tuần hoàn; ưu tiên phát triển các khu, cụm công nghiệp sinh thái. Tăng cường tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp các giải pháp bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất, nâng cao chất lượng huấn luyện về kỹ thuật an toàn cho người lao động. Tăng cường kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất công nghiệp phát thải lớn.

Ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, lao động, phát thải các bon thấp đối với hàng hóa xuất khẩu; phát triển xuất khẩu các sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm xanh,... Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động thương mại.

Khuyến khích, thúc đẩy tiêu dùng xanh; hỗ trợ hoạt động phân phối và tiêu dùng các sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm xanh, sản phẩm các bon thấp,...; phát triển hệ thống cửa hàng, siêu thị xanh, thân thiện môi trường.

**5. Tăng cường công tác thông tin và chia sẻ thông tin; nâng cao năng lực và nhận thức cho các bên liên quan về tái cơ cấu ngành công thương.**

Tăng cường công tác phối hợp với các cơ quan Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện trong trao đổi, tổng hợp, phân tích thông tin nhằm đảm bảo thống nhất dữ liệu phục vụ cho việc theo dõi, giám sát, dự báo và hoạch định chính sách phát triển ngành.

Phối hợp chặt chẽ với hệ thống doanh nghiệp trong ngành nhằm cập nhật, cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và định hướng phát triển ngành.

 Đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền. Tổ chức tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ, doanh nghiệp, hiệp hội, tổ chức hỗ trợ công nghiệp, thương mại về tái cơ cấu ngành công thương.

**V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Sở Công Thương: Cơ quan chủ trì, phối hợp các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch này. Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hàng năm về các chỉ tiêu, nội dung, nhiệm vụ của Kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ngành, địa phương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến đầu tư; các nhiệm vụ được phân công tại Phụ lục Danh mục các nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn đến 2030; thu hút đầu tư các dự án thuộc ngành công thương theo Phụ lục Danh mục các dự án ưu tiên ngành công thương giai đoạn đến năm 2030. Trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm từ ngân sách nhà nước cho các sở, ngành, địa phương để thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch này. Phối hợp Sở Tài chính bố trí, huy động nguồn vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch.

3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp Sở Công Thương và các sở, ngành, địa phương cân đối, bố trí kinh phí chi thường xuyên trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm để triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch; hàng năm thẩm định dự toán kinh phí của các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ, căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương tổng hợp vào dự toán chi ngân sách nhà nước và tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt để thực hiện các nội dung trong Kế hoạch.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp Sở Công Thương và các địa phương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với các công trình, dự án phát triển công nghiệp, thương mại; về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo Kế hoạch; các nhiệm vụ được phân công tại Phụ lục Danh mục các nhiệm vụ trọng tâm ngành công thương giai đoạn đến 2030.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp Sở Công Thương, UBND các huyện, thành phố thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; phát triển thị trường cho các sản phẩm của ngành nông nghiệp; các nhiệm vụ được phân công tại Phụ lục Danh mục các nhiệm vụ trọng tâm ngành công thương giai đoạn đến 2030.

6. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp Sở Công Thương và các sở, ngành, địa phương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo thuộc Kế hoạch.

7. Sở Giao thông Vận tải: Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan thực hiện kết nối hạ tầng giao thông với hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng thương mại, hạ tầng các trung tâm logistics, hạ tầng thông tin,... phục vụ hoạt động sản xuất công nghiệp và thương mại.

8. Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động Thương binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp Sở Công Thương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Lâm Đồng: Chủ trì, phối hợp Sở Công Thương và các sở, ngành, địa phương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về tiền tệ, tín dụng thuộc Kế hoạch.

10. Ban Quản lý các Khu công nghiệp: Rà soát, điều chỉnh, cập nhật phương án phát triển khu công nghiệp; thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp; các dự án sản xuất kinh doanh đối với lĩnh vực công nghiệp, tham gia xuất khẩu tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; các nhiệm vụ được phân công tại Phụ lục Danh mục các nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn đến 2030.

11. Cục Quản lý thị trường: Chủ trì, phối hợp Sở Công Thương, các sở, ngành, lực lượng chức năng ở địa phương thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường có hiệu quả trên địa bàn tỉnh trong khâu sản xuất và lưu thông.

12. Chi cục Hải quan Đà Lạt: Phối hợp Sở Công Thương tổng hợp, đánh giá hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của tỉnh hàng năm.

13. Cục Thống kê: Phối hợp Sở Công Thương thống kê, đánh giá, báo cáo các chỉ tiêu về công nghiệp và thương mại; định hướng phát triển, xây dựng kịch bản tăng trưởng về công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh.

14. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch: Chủ trì, phối hợp Sở Công Thương và các sở, ngành, địa phương tổ chức các chương trình, hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư các công trình, dự án lĩnh vực công nghiệp và thương mại theo Phụ lục Danh mục các dự án ưu tiên ngành công thương giai đoạn đến năm 2030; xúc tiến thương mại thúc đẩy quảng bá, tiêu thụ sản phẩm tại thị trường trong và ngoài nước.

15. Các sở, ngành khác, các hiệp hội: Theo chức năng, nhiệm vụ được phân công phối hợp, hỗ trợ Sở Công Thương thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch; hỗ trợ doanh nghiệp ngành Công Thương.

16. Các doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành: Chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ sở hữu cấp trên xem xét xây dựng kế hoạch hoặc thực hiện lồng ghép các nội dung trong Kế hoạch này với các chiến lược, kế hoạch phát triển của đơn vị; bố trí nguồn ngân sách và huy động các nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện; tích cực phối hợp với Sở Công Thương, các sở, ngành, địa phương tổ chức triển khai các nội dung có liên quan của Kế hoạch.

17. UBND các huyện, thành phố: Xây dựng Kế hoạch tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến 2030 trên địa bàn; bố trí nguồn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện. Phối hợp Sở Công Thương, các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai các nội dung có liên quan của Kế hoạch; các nhiệm vụ được phân công tại Phụ lục Danh mục các nhiệm vụ trọng tâm ngành công thương giai đoạn đến 2030, Phụ lục Danh mục các dự án ưu tiên ngành công thương giai đoạn đến năm 2030.

Căn cứ nội dung, nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này, yêu cầu các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị liên quan chủ động triển khai thực hiện; kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền; nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trước ngày 10/12 hàng năm, báo cáo đột xuất (nếu có) về Sở Công Thương để theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Công Thương theo quy định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Bộ Công Thương;- TTTỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;- Các sở, ban, ngành tỉnh;- UBND các huyện, thành phố;- Hội, Hiệp hội trên địa bàn tỉnh;- Báo, Đài PT-TH tỉnh;- Cổng Thông tin điện tử tỉnh; - Lưu: VT.  |  **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH** |

**PHỤ LỤC I:**

**BỘ TIÊU CHÍ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG THƯƠNG TỈNH LÂM ĐỒNG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **2021-2025** | **2021-2030** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Về phát triển công nghiệp: 04 chỉ tiêu** |  |  |
| 1 | Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP | 5-6%  | 5,5-6,5% |
| 2 | Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp bình quân/năm | 7,5-8,5% | 8,5-9,5% |
| 3 | Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) bình quân/năm | 7-8% | 8-9,5% |
| 4 | Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp bình quân/năm | 6,5-8% | 7,5-9% |
| **II** | **Về phát triển năng lượng: 03 chỉ tiêu** |  |  |
| 1 | Tổng công suất của các nguồn điện |  | 2.093 MW |
| 2 | Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp |  | Từ 25% trở lên vào năm 2030 |
| 3 | Giảm mức tiêu hao năng lượng tính trên GRDP hàng năm | 1-1,5%/năm (GRDP) | 1–1,5%/năm(GRDP) |
| **III** | **Về phát triển xuất nhập khẩu: 02 chỉ tiêu** |  |  |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân/năm  | 14-15% | 15-16% |
| 2 | Tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp chế biến trong tổng kim ngạch xuất khẩu  | 80% vào năm 2025 | 85% vào năm 2030 |
| **IV** | **Về phát triển thị trường trong nước: 04 chỉ tiêu** |  |  |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân/năm (chưa loại trừ yếu tố giá) | Trên 11% | 12% |
| 2 | Tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hoá theo loại hình thương mại hiện đại | 10% vào năm 2025 | 25% vào năm 2030 |
| 3 | Tốc độ tăng trưởng doanh số thương mại điện tử B2C bình quân/năm (tính cho cả hàng hóa tiêu dùng trực tuyến) | 15% | 20% |
| 5 | Tỷ trọng doanh số thương mại điện tử B2C (tính cho cả hàng hóa tiêu dùng trực tuyến) so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng | 10% vào năm 2025 | 20% vào năm 2030 |

**PHỤ LỤC II:**

**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NGÀNH CÔNG THƯƠNG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)*

| **STT** | **NHIỆM VỤ** | **CƠ QUAN CHỦ TRÌ** | **CƠ QUAN PHỐI HỢP** | **SẢN PHẨM** | **THỜI GIAN THỰC HIỆN** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Kế hoạch phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Kế hoạch | Năm 2024 |
| 2 | Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ giai đoạn đến năm 2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Kế hoạch | Năm 2024 |
| 3 | Xây dựng chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2025-2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Chương trình | Năm 2025 |
| 4 | Kế hoạch/Chương trình khuyến công địa phương giai đoạn 2026-2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Kế hoạch/Chương trình | Năm 2026 |
| 5 | Kế hoạch/Chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp giai đoạn 2026-2030  | Sở Công Thương | Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Kế hoạch/Chương trình | Năm 2026 |
| 6 | Kế hoạch phát triển thương mại tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026-2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Kế hoạch | Năm 2026 |
| 7 | Kế hoạch phát triển hạ tầng thương mại giai đoạn 2026-2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Kế hoạch | Năm 2026 |
| 8 | Kế hoạch phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2026-2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Kế hoạch | Năm 2026 |
| 9 | Kế hoạch hành động phát triển và quảng bá thương hiệu “Đà Lạt – Kết tinh kỳ diệu từ đất lành” giai đoạn 2026 – 2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Kế hoạch | Năm 2026 |
| 10 | Kế hoạch thực hiện Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026-2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Kế hoạch | Năm 2026 |
| 11 | Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026-2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Kế hoạch | Năm 2026 |
| 12 | Kế hoạch triển khai công tác hội nhập quốc tế tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026-2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Kế hoạch | Năm 2026 |
| 13 | Lập, điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án ưu tiên, thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại trên địa bàn tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Quyết định | Hàng năm |
| 14 | Bố trí nguồn vốn đầu tư công xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Sở Tài chính, Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp, UBND các huyện, thành phố | Công trình | Hàng năm |
| 15 | Kêu gọi, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và ODA thực hiện các dự án đầu tư trên lĩnh vực công nghiệp và thương mại | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Trung tâm Xúc tiến đầu tư Thương mại và Du lịch; các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Các dự án FDI, ODA | Hàng năm |
| 16 | Hoàn thiện hạ tầng, thu hút lấp đầy và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghiệp; phát triển thêm một số khu công nghiệp | Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh | Sở, ngành; UBND các huyện, thành phố | 03 khu công nghiệp hiện có; hình thành mới 03 khu công nghiệp khi được bổ sung chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định | Đến năm 2030 |
| 17 | Xây dựng phương án hoàn thiện hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy cụm công nghiệp; rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển cụm công nghiệp  | Sở Công Thương | Sở, ngành; UBND các huyện, thành phố | Phương án | 2024-2025 |
| 18 | Rà soát, cập nhật các nội dung, đảm bảo tính liên kết, đồng bộ giữa Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Quy hoạch quốc gia ngành công thương  | Sở Công Thương | Sở Kế hoạch và Đầu tư |  | 2023-2030 |
| 19 | Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để phát triển nghề trồng dâu, nuôi tằm và thu hút các doanh nghiệp ươm tơ, dệt lụa có quy mô, công nghệ hiện đại. | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Sở Công Thương, các sở, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố | Cơ chế, chính sách | 2024-2025 |
| 20 | Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các dự án về công nghiệp, năng lượng, thương mại theo danh mục dự án của Kế hoạch  | Sở Tài nguyên và Môi trường | Sở Công Thương, UBND các huyện, thành phố | Quỹ đất cho dự án | 2023 - 2030 |
| 21 | Xác định vị trí, tọa độ, địa điểm đối với các dự án về công nghiệp, năng lượng, thương mại theo danh mục của Kế hoạch  | UBND các huyện, thành phố | Sở Công Thương, các Sở, ban, ngành liên quan | Vị trí cụ thể dự án | 2024-2030 |
| 22 | Triển khai các hoạt động phát triển thương mại gắn với liên kết phát triển của khu vực, vùng (thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam bộ, vùng Tây nguyên, duyên hải Nam Trung bộ,…)  | Sở Công Thương | Sở, ngành, địa phương; tỉnh, thành khu vực, vùng liên kết | Chương trình, dự án triển khai | 2023-2030 |
| 23 | Tổ chức các hoạt động thúc đẩy phát triển các loại hình thương mại dựa trên nền tảng số hóa trở thành hình thức thương mại chủ đạo | Sở Công Thương | Đơn vị liên quan | Các hình thức thương mại điện tử hoạt động | 2023-2030 |

**PHỤ LỤC III:**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN NGÀNH CÔNG THƯƠNG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)*

| **STT** | **DỰ ÁN** | **QUY MÔ** | **ĐỊA ĐIỂM** | **THỜI GIAN**  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Dự án công nghiệp, bảo quản, chế biến nông sản** |
| 1 | Dự án kho bảo quản và lưu trữ nông sản | 01 ha | Huyện Di Linh | Đến năm 2025 |
| 01 ha | Thành phố Bảo Lộc | Đến năm 2025 |
| 2 | Dự án nhà máy chế biến cà phê hòa tan | 200 tấn/năm | Khu công nghiệp Lộc Sơn – Thành phố Bảo Lộc | Đến năm 2025 |
| 3 | Dự án nhà máy sơ chế và chế nông sản | 10.000 tấn/năm | Huyện Đức Trọng | Đến năm 2025 |
| Huyện Đơn Dương |
| Huyện Di Linh |
| 4 | Dự án nhà máy chế biến cà phê | 50 tấn/năm | Thành phố Bảo Lộc | Đến năm 2025 |
| 5 | Dự án nhà máy chế biến cà phê | 200 tấn/năm | Thành phố Bảo Lộc | Đến năm 2025 |
| 6 | Dự án Nhà máy chế biến cà phê | 300 tấn/năm | Theo dự án | Đến năm 2025 |
| 7 | Dự án nhà máy chế biến trái cây | 200 - 300 tấn/năm2-3 ha | Thành phố Bảo Lộc | Đến năm 2025 |
| 8 | Dự án nhà máy chế biến trái cây | 80.000 -100.000 tấn/năm2,5 - 3 ha | Huyện Bảo Lâm | Đến năm 2025 |
| 9 | Dự án nhà máy chế biến sữa bò | 10 - 20 triệu lít/năm 2-3 ha | Thành phố Bảo Lộc | Đến năm 2025 |
| 10 | Dự án xây dựng nhà máy chế biến rau, quả và bảo quản nông sản | 30.000 tấn/ năm | Huyện Lạc Dương | Đến năm 2025 |
| 11 | Dự án xây dựng nhà máy chế biến rau, quả cấp đông và bảo quản nông sản | 10.000 tấn/năm/dự án | Huyện Đức Trọng | Đến năm 2025 |
| 12 | Dự án xây dựng nhà máy chế biến rau, quả cấp đông và bảo quản nông sản | 10.000 tấn/năm/dự án | Huyện Đơn Dương | Đến năm 2025 |
| 13 | Dụ án xây dựng nhà máy chế biến cà chua và bảo quản nông sản | 10.000 tấn/năm | Huyện Đức Trọng hoặc Đơn Dương | Đến năm 2025 |
| 14 | Dự án xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su | 5.000 tấn mủ/năm/dự án | Huyện Đạ Tẻh, huyện Bào Lâm | Đến năm 2025 |
| 15 | Dự án xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến sầu riêng và bảo quản nông sản | 10.000 tấn/năm/DA | Huyện Đạ Huoai | Đến năm 2025 |
| 16 | Dự án xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến Sầu riêng | 8.000 tấn/năm | Huyện Đam Rông | Đến năm 2025 |
| 17 | Dự án Nhà máy chế biến dược liệu | 2.000-3.000 tấn nguyên liệu/năm10 ha | Huyện Lạc Dương | Đến năm 2025 |
| 18 | Dự án Nhà máy chế biến thức ăn gia súc | Theo dự án | Huyện Di Linh | Đến năm 2025 |
| 19 | Nhà máy chế biến trái cây, rau củ | 60-80 nghìn tấn sản phẩm/năm | Huyện Đức Trọng | 2026 - 2030 |
| 20 | Nhà máy sơ chế/tinh biến dược liệu | 2-4 nghìn tấn nguyên liệu/năm | Huyện Đức Trọng | 2026 - 2030 |
| 21 | Dự án chế biến các sản phẩm từ hoa | Theo dự án | Huyện Đức Trọng | 2026 - 2030 |
| 22 | Nhà máy chế biến trái cây | 50-70 nghìn tấn sản phẩm/năm | Huyện Đạ Tẻh | 2026 - 2030 |
| 23 | Nhà máy chế biến sữa | 15 - 20 triệu lít/năm | Huyện Đạ Tẻh | 2026 - 2030 |
| 24 | Nhà máy chế biến rau, củ, quả | 50–100 nghìn tấn sản phẩm/năm | Thành phố Bảo Lộc | 2026 - 2030 |
| 25 | Nhà máy chế biến trái cây | 50 nghìn tấn sản phẩm/năm | Huyện Bảo Lâm | 2026 - 2030 |
| 26 | Nhà máy chế biến chè  | 300 – 500 tấn thành phẩm/năm | Huyện Bảo Lâm | 2026 - 2030 |
| 27 | Nhà máy chế biến macca/trái cây | 50 -80 nhìn tấn sản phẩm/năm | Huyện Di Linh | 2026 - 2030 |
| 28 | Hà máy chế biến cà phê tinh | 30 -50 nghìn tấn cà phê nhân/năm | Huyện Di Linh | 2026 - 2030 |
| 29 | Nhà máy chế biến Macca | 100 – 200 tấn hạt/năm | Huyện Lâm Hà | 2026 - 2030 |
| 30 | Nhà máy chế biến các sản phẩm tư nấm/rau quả | Theo dự án | Huyện Lạc Dương | 2026 - 2030 |
| 31 | Nhà máy chế chiến cac sản phẩm trái cây, nông sản | 40 – 60 nghìn tấn sản phẩm/năm | Huyện Đam Rông | 2026 - 2030 |
| 32 | Nhà máy chế biến các sản phẩm nông sản  | 40-50 nghìn tấn sản phẩm/năm | huyện Lâm Hà | Đến năm 2030 |
| 33 | Nhà máy ươm tơ, dệt lụa | 80-100 tấn tơ/năm1–2 triệu m lụa/năm | Huyện Đạ Tẻh | 2026 - 2030 |
| 34 | Nhà máy ươm tơ, dệt lụa | 50-80 tấn tơ/năm 2 triệu m lụa/năm | Huyện Di Linh | 2026 - 2030 |
| **II** | **Dự án công nghiệp hóa chất cơ bản; khai thác, sản xuất, chế biến khoáng sản**  |
| 1 | Dự án nhà máy sản xuất xút (NaOH) 20.000 tấn/năm và các thương phẩm xử lý nước cấp, nước thải từ Clo | - 20.000 tấn/năm Xút (quy về 100% NaOH).- 30.000 tấn chất trợ lắng PAC dạng bột khô hàm lượng 32% Al2O3/năm. - 2.600 tấn Javen NaOCl/năm.- 10.000 tấn a xít HCl/năm.- 150 tấn Clo lỏng/năm. | Tổ 19, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm | 2024 |
| 2 | Đầu tư nâng công xuất, mở rộng dự án tổ hợp bô xít Tân Rai của Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam – TKV (Cụm Lâm Đồng 1) | 0,8 đến 2 triệu tấn alumin/năm | Huyện Bảo Lâm, huyện Di Linh và TP Bảo Lộc | Trước năm 2030 |
| 3 | Đầu tư dự án tổ hợp khai thác bô xít và chế biến alumin (Cụm Lâm Đồng 2) | 1 đến 2 triệu tấn alumin/năm  | Huyện Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, thành phố Bảo Lộc  | Trước năm 2030 |
| 4 | Đầu tư dự án tổ hợp khai thác bô xít và chế biến alumin (Cụm Lâm Đồng 3) | 1 đến 2 triệu tấn alumin/năm  | Huyện Bảo Lâm, Đạ Tẻh và thành phố Bảo Lộc  | Trước năm 2030 |
| 5 | Nhà máy điện phân nhôm  | 0,45 đến 0,6 triệu tấn nhôm kim loại/năm | Huyện Bảo Lâm, Đạ Huoai | Đầu tư khi thu xếp được nguồn điện |
| 6 | Dự án khai thác quặng thiếc |  |  |  |
| 7 | Mỏ Núi Cao | 20.000 tấn đến 22.000 tấn quặng/năm  | Xã Đạ Sar và xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương | Trước năm 2030 |
| 8 | Mỏ Đatanky | 15.000 tấn đến 20.000 tấn quặng /năm | Huyện Di Linh | Trước năm 2030 |
| 9 | Mỏ Sa Võ | 5.000 tấn tấn quặng /năm | Xã Hoà Bắc, huyện Di Linh | Trước năm 2030 |
| 10 | Khai thác Mỏ Wonfram | 17.000 tấn đến 22.000 tấn/năm | Khu 382, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm | Trước năm 2030 |
| 11 | Khai thác Mỏ vàng gốc Trà Năng II | 8.900 đến 9.000 tấn/năm | Xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng | Trước năm 2030 |
| 12 | Khai thác quặng Bentonit |  |  |  |
| 13 | Mỏ Bentonit Ninh Gia | 95.000 tấn đến 126.000 tấn/năm | Xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng | Trước năm 2030 |
| 14 | Mỏ Bentonit Tam Bố 3 | 38.000 tấn đến 50.000 tấn/năm | Xã Gia Hiệp, huyện Di Linh | Trước năm 2030 |
| 15 | Khai thác quặng Diatomit Đại Lào | 75.000 tấn đến 100.000 tấn/năm | Xã Đại Lào, TP Bảo Lộc | Trước năm 2030 |
| **III** | **Dự án năng lượng** |
|  | **Dự án đầu tư, thu hút đầu tư đưa vào vận hành**  |
| 1 | Dự án thủy điện Đa Chomo | 9 MW | Huyện Lâm Hà | 2023 |
| 2 | Dự án thủy điện Đại Bình | 15 MW | Huyện Bảo Lâm | 2023 |
| 3 | Dự án thủy điện Đạ Sar  | 12 MW | Huyện Lạc Dương | 2023  |
| 4 | Dự án thủy điện Đa Br’Len  | 6,2 MW | Huyện Bảo Lâm | 2023 - 2030 |
| 5 | Dự án thủy điện Đa Hir | 26 MW | Huyện Lạc Dương, Đơn Dương | 2023 - 2030 |
| 6 | Dự án thủy điện Tân Thượng | 22 MW | Huyện Lâm Hà và Di Linh | 2023 - 2030 |
| 7 | Dự án thủy điện Bảo Lâm | 10 MW | 02 tỉnh: Đắk Nông - Lâm Đồng | 2023 - 2030 |
| 8 | Dự án thủy điện Đa Huoai 2 | 10 MW | Huyện Đạ Huoai | 2023 - 2030 |
| 9 | Dự án thủy điện Cam Ly  | 12 MW | TP Đà Lạt | 2023 - 2030 |
| 10 | Dự án thủy điện Đa Nhim Thượng 2  | 12 MW | Huyện Lạc Dương | 2023 - 2030 |
| 11 | Dự án thủy điện Đam Bri 2  | 12 MW | Huyện Đức Trọng – Lâm Hà | 2023 - 2030 |
| 12 | Dự án thủy điện Đức Thành  | 40 MW | Tỉnh Bình Phước và Lâm Đồng | 2023 - 2030 |
| 13 | Dự án nhà máy điện gió Cầu đất  | 68,9 MW | Tp. Đà Lạt | 2023- 2025 |
| 14 | Dự án nhà máy điện gió Đức Trọng  | 50 MW | Huyện Đơn Dương | 2023- 2030 |
| 15 | Dự án nhà máy điện gió Xuân Trường 1  | 50 MW | Tp. Đà Lạt, huyện Đơn Dương | 2023- 2030 |
| 16 | Dự án nhà máy điện gió Xuân Trường 2  | 48 MW | Tp. Đà Lạt, huyện Đơn Dương | 2023- 2030 |
| 17 | Dự án điện mặt trời mái nhà | 7 MW |  | 2023 - 2030 |
| 18 | Dự án điện rác | 10 MW | Tp. Bảo Lộc, huyện Đức Trọng | 2023 - 2030 |
|  | **Tổng nguồn điện** | **420,1 MW** |  |  |
|  | **Dự án thu hút đầu tư dự phòng, bổ sung đưa vào vận hành** |
| 1 | Dự án thủy điện Đa Khai Mở rộng | 6 MW | Huyện Lạc Dương | Đến năm 2030 |
| 2 | Dự án thủy điện Đa Nhim Thượng 3 Mở rộng | 18 MW | Huyện Lạc Dương, Đơn Dương, Tp. Đà Lạt | Đến năm 2030 |
| 3 | Dự án thủy điện Tà Hine | 10 MW | Huyện Đức Trọng | Đến năm 2030 |
| 4 | Dự án thủy điện Tam Bố | 10 MW | Huyện Di Linh, Đức Trọng | Đến năm 2030 |
| 5 | Dự án thủy điện Tân Thanh | 12 MW | Huyện Lâm Hà | Đến năm 2030 |
| 6 | Dự án thủy điện Cam Ly 2 | 12 MW | Huyện Lâm Hà, Đức Trọng | Đến năm 2030 |
| *7* | Dự án thủy điện Đa Nhim Thượng 4 | 10 MW | Huyện Đơn Dương, Tp. Đà Lạt | Đến năm 2030 |
| *8* | Dự án thủy điện Đam Bri 1 Mở rộng | 10 MW | Huyện Bảo Lâm | Đến năm 2030 |
| *9* | Dự án thủy điện Tân Văn | 10 MW | Huyện Lâm Hà | Đến năm 2030 |
| *10* | Dự án thủy điện Liên Nghĩa | 20 MW | Huyện Đơn Dương, Đức Trọng | Đến năm 2030 |
| *11* | Dự án thủy điện Đa Đam | 16 MW | Huyện Lạc Dương | Đến năm 2030 |
| 12 | Dự án thủy điện Sông Nhun | 10 MW | Huyện Di Linh | Đến năm 2030 |
| 13 | Dự án thủy điện Crom Lúc | 12 MW | Huyện Di Linh | Đến năm 2030 |
| 14 | Dự án thủy điện Đạ Lây | 16 MW | Huyện Đạ Tẻh, Cát Tiên | Đến năm 2030 |
| 15 | Dự án nhà máy điện gió Đơn Dương 1 | 49,8 MW | Huyện Đơn Dương  | Đến năm 2030 |
| 16 | Dự án nhà máy điện gió Đơn Dương 2 | 49,8 MW | Huyện Đơn Dương  | Đến năm 2030 |
| 17 | Dự án nhà máy điện gió Đơn Dương 3 | 49,8 MW | Huyện Đơn Dương  | Đến năm 2030 |
| 18 | Dự án nhà máy điện gió Đơn Dương 3A | 48,9 MW | Huyện Đơn Dương  | Đến năm 2030 |
| 19 | Dự án nhà máy điện gió Tà Năng 1 | 113,4 MW | Huyện Đức Trọng | Đến năm 2030 |
| 20 | Dự án nhà máy điện gió Tà Năng 2 | 184,8 MW | Huyện Đức Trọng | Đến năm 2030 |
| **IV** | **Dự án đầu tư hạ tầng, đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp** |
|  | **Đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật; thu hút đầu tư sản xuất kinh doanh lấp đầy 10 cụm công nghiệp hiện có** |
| 1 | Cụm công nghiệp Phát Chi - Lô A10b | 26,4 ha | Xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt | Đến năm 2030 |
| 2 | Cụm công nghiệp Lộc Phát | 37,4 ha | Tổ 1, phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc | Đến năm 2030 |
| 3 | Cụm công nghiệp huyện Ka Đô | 47,2 ha | Xã Ka Đô, huyện Đơn Dương | Đến năm 2030 |
| 4 | Cụm công nghiệp Gia Hiệp | 21,74 ha | Xã Gia Hiệp, huyện Di Linh | Đến năm 2030 |
| 5 | Cụm công nghiệp Tam Bố | 30 ha | Xã Tam Bố, huyện Di Linh | Đến năm 2030 |
| 6 | Cụm công nghiệp Lộc Thắng | 32,29 ha | Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm | Đến năm 2030 |
| 7 | Cụm Công nghiệp Lộc An | 27,46 ha | Xã Lộc An, huyện Bảo Lâm | Đến năm 2030 |
| 8 | Cụm công nghiệp Đạ Oai | 40,79 ha | Xã Đạ Oai, huyện Đạ Huoai | Đến năm 2030 |
| 9 | Cụm công nghiệp Đinh Văn 1  | 37,19 ha | TDP Soan, thị trấn Đinh Văn, huyện Lâm Hà | Đến năm 2030 |
| 10 | Cụm công nghiêp Lạc Dương | 25,2 ha | Xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương | Đến năm 2030 |
|  | **Đầu tư phát triển mới 08 cụm công nghiệp** |
| 1 | Cụm công nghiệp Cát Tiên | 29 ha | Xã Đức Phổ và TT Phước Cát, huyện Cát Tiên | Đến năm 2030 |
| 2 | Cụm công nghiệp Liên Đầm - Tân Châu | 70 ha | Xã Liên Đầm, Tân Châu, huyện Di Linh | Đến năm 2030 |
| 3 | Cụm công nghiệp Hoà Ninh | 70 ha | Xã Hoà Ninh, huyện Di Linh | Đến năm 2030 |
| 4 | Cụm công nghiệp Gia Bắc | 70 ha | Xã Gia Bắc, huyện Di Linh | Đến năm 2030 |
| 5 | Cụm công nghiệp Đinh Văn 2 | 74,49 ha | Thị trấn Đinh Văn, huyện Lâm Hà | Đến năm 2030 |
| 6 | Cụm công nghiệp Liêng Srônh | 35 ha | Xã Liêng Srônh, huyện Đam Rông | Đến năm 2030 |
| 7 | Cụm công nghiệp Lộc Ngãi | 75 ha | Xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm | Đến năm 2030 |
| 8 | Cụm công nghiệp An Nhơn | 43 ha | Xã An Nhơn, huyện Đạ Tẻh | Đến năm 2030 |
| **V** | **Dự án thương mại** |  |  |  |
| 1 | Trung tâm giao dịch hoa Đà Lạt | 1,7 ha | Phường 3, Tp. Đà Lạt | Đến 2025  |
| 2 | Trung tâm logistics gắn với Cảng hàng không Liên Khương | 10-20 ha | H. Đức Trọng | Đến 2030 |
| 3 | Trung tâm logistics Bảo Lộc | 10-20 ha | Tp.Bảo Lộc | Đến 2030 |
| 4 | Trung tâm hôị chợ triển lãm Đà Lạt | Loại B | Tp. Đà Lạt | Đến 2030 |
| 5 | Trung tâm hội chợ triển lãm Bảo Lộc | Loại B | Tp. Bảo Lộc | Đến 2030 |
| 6 | Trung tâm thương mại Hòa Bình | Hạng 1 | Tp. Đà Lạt | Đến 2030 |
| 7 | Tổ hợp Trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn |  | Tp. Bảo Lộc | Đến 2030 |
| 8 | Trung tâm thương mại, siêu thị tại các huyện, thành phố | Các hạng | Các huyện, thành phố | 2024-2030 |
| 9 | Sàn giao dịch thương mại, du lịch  |  | Tp. Đà Lạt | Đến 2030 |
| 10 | Chợ đầu mối nông sản tổng hợp | Hạng 1 | Tp. Bảo Lộc | Đến 2030 |
| 11s | Kho bảo quản, lưu trữ nông sản  |  | Các huyện, thành phố | 2024-2030 |

**PHỤ LỤC IV:**

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH, ĐỀ ÁN TRỌNG TÂM TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG THƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2030**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, KẾ HOẠCH** | **THỜI GIAN** |
| **I** | **PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH** |  |
| 1 | Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2023-2050 |
| 2 | Kế hoạch số 10075/KH-UBND ngày 30/12/2022 về thực hiện nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 48-CTr/TU ngày 30/12/2022 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh, vùng tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh. | 2022-2045 |
| 3 | Kế hoạch triển khai thực hiện Bản thoả thuận hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội, các vùng trong cả nước và tỉnh Lâm Đồng. | 2023-2030 |
| 4 | Kế hoạch số 4611/KH-UBND ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Chương trình hành động số 53-CTr/TU ngày 10/3/2023 của Tỉnh uỷ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. | 2023-2045 |
| 5 | Kế hoạch số 6084/KH-UBND ngày 24/8/2021 thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng | 2021-2030 |
| 6 | Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 phê duyệt Đề án tổ chức kết nối nông nghiệp với công nghiệp chế biến, phát triển thị trường xuất khẩu nông sản và chuỗi giá trị toàn cầu tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2022 – 2025 | 2022-2025 |
| **II** | **LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP** |  |
| 1 | Nghị quyết số 13 -NQ/TU ngày 25/5/2022 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tỉnh Lâm Đồng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 5736/KH-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng triển khai thực hiện Nghị quyết 13 -NQ/TU | 2022-2030 |
| 2 | Kế hoạch 6250/KH-UBND ngày 27/9/2019 thực hiện Chương trình hành động số 70-CTr/TU ngày 08/10/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | 2019-2030 |
| 3 | Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 06/3/2023 của UBND tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 61-KH/TU ngày 31/10/2022 của Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 31-KL/TW ngày 07/3/2022 về định hướng phát triển ngành công nghiệp bô xít – alumin – nhôm giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | 2023-2045 |
| 4 | Tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 ban hành theo Quyết định 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh | 2023-2050 |
| 5 | Định hướng đầu tư, phát triển và sử dụng sản phẩm ngành công nghiệp môi trường theo Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cụ thể công nghệ, thiết bị sản phẩm ngành công nghiệp môi trường |  |
| 6 | Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 Phê duyệt chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021 – 2025 | 2021-2025 |
| **III** | **LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG** |  |
| 1 | Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc giathời kỳ 2021 – 2030 | 2021-2030 |
| 2 | Kế hoạch số 6172/KH-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh thực hiện Kế hoạch số 135/KH-TU ngày 03/8/2020 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | 2021-2030 |
| 3 | Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021 – 2030 | 2021-2030 |
| **IV** | **LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI** |  |
| 1 | Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 04/01/2018 ban hành kế hoạch phát triển thương mại đến năm 2025, tỉnh Lâm Đồng | 2018-2025 |
| 2 | Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 Xây dựng Kế hoạch phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | 2021-2030 |
| 3 | Kế hoạch số 2327/KH-UBND ngày 29/3/2023 về triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất khẩu hàng hóa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng | 2023-2030 |
| 4 | Kế hoạch số 8640/KH-UBND ngày 28/12/2018 về đầu tư phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2019-2025. | 2019-2025 |
| 5 | Kế hoạch số 1392/KH-UBND ngày 09/3/2021 phát triển thương mại điện tử tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021 – 2025 | 2021-2025 |
| 6 | Kế hoạch số 1386/KH-UBND ngày 09/3/2021 hành động phát triển và quảng bá thương hiệu “Đà Lạt – Kết tinh kỳ diệu từ đất lành” giai đoạn 2021 – 2025 | 2021-2025 |
| 7 | Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 | 2021-2030 |
| 8 | Kế hoạch số 6083/KH-UBND ngày 24/8/2021 thực hiện Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2025 | 2021-2025 |
| 9 | Kế hoạch số 7172/KH-UBND ngày 08/10/2021 thực hiện Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2025 | 2021-2025 |
| 10 | Kế hoạch số 2772/KH-UBND ngày 25/4/2022 thực hiện “Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng | 2021-2030 |
| **V** | **HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ** |  |
| 1 | Kế hoạch số 7729/KH-UBND ngày 28/10/2021 triển khai công tác hội nhập quốc tế tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021 – 2025. | 2021-2025 |
| 2 | Kế hoạch số 4240/KH-UBND ngày 15/5/2023 về triển khai công tác ngoại giao kinh tế trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2022-2026, định hướng đến năm 2030 | 2023-2030 |
| 3 | Kế hoạch số 8971/KH-UBND ngày 16/10/2023 thực hiện Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05/7/2023 của Chính phủ về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023-2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng | 2023-2030 |
| 4 | Kế hoạch số 1793/KH-UBND ngày 01/4/2019 thực hiện Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch thực hiện Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) | 2019-2030 |
| 5 | Kế hoạch số 9015/KH-UBND ngày 05/11/2020 thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021 – 2025 | 2021-2025 |
| 6 | Kế hoạch số 2591/KH-UBND ngày 18/4/2022 thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (Hiệp định RCEP) | 2022-2030 |